

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục; Các đầu mối bên trong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Căn cứ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống CSGD chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GD hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thực hiện Kết luận số 199-KL/TU ngày 03/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 13/3/2026;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 52/TTr-SGD&ĐT ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc phê duyệt Đề án “Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục; Các đầu mối bên trong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục; Các đầu mối bên trong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT;
- Các Sở: Nội vụ, GG&ĐT;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX1, VX9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Hiếu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục; các đầu mối bên trong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

*

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Sau hợp nhất, ngành Giáo dục tỉnh Phú Thọ có quy mô đứng thứ 3/34 tỉnh, thành phố; mạng lưới trường, lớp phủ rộng cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của người dân; cơ chế chính sách được quan tâm, cơ sở vật chất (CSVCS), thiết bị dạy học từng bước được đầu tư hiện đại hóa; chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn đều có chuyển biến tích cực; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý được chuẩn hóa theo quy định. Đây là những tiền đề quan trọng tạo thuận lợi để Ngành phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn mới.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy còn những tồn tại, hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới: Mạng lưới cơ sở giáo dục còn bất cập, nhiều nơi quy mô trường lớp nhỏ, dưới chuẩn, còn điểm lẻ, lớp ghép; khó khăn trong bố trí đội ngũ, phân bổ nguồn lực đầu tư dàn trải. Giáo dục nghề nghiệp manh mún, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. CSVCS, thiết bị dạy học thiếu và xuống cấp, chưa đồng bộ theo yêu cầu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018. Thiếu giáo viên (GV), đặc biệt ở bậc mầm non, tiểu học và các môn đặc thù. Chất lượng giáo dục có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, miền; năng lực đào tạo nguồn nhân lực chưa gắn với nhu cầu thị trường. Sự tham gia của các tổ chức kinh tế - xã hội (KT-XH) đối với việc phát triển giáo dục còn hạn chế, chưa tạo được hệ sinh thái giáo dục đồng bộ.

Trong bối cảnh tỉnh triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) theo Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị đặt ra nhiệm vụ tất yếu phải tái cấu trúc toàn diện ngành Giáo dục: quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp; chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ; hiện đại hóa CSVCS, thiết bị và chuyển đổi số; hoàn thiện cơ chế quản lý và phân bổ nguồn lực phù hợp mô hình hành chính mới.

Do đó, việc ban hành Đề án là cấp thiết, nhằm sắp xếp tổ chức lại bộ máy và

ơ cấu toàn bộ hệ thống giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả, công bằng, hiện đại, tạo nền tảng để Phú Thọ trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo của khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

II. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Căn cứ chính trị

Căn cứ Công văn số 59/CV-BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
- Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;
- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục;
- Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GDĐT;
- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống CSGD chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các văn bản của Bộ GD&ĐT làm căn cứ xây dựng Đề án gồm:
 - + Các văn bản quy định về Điều lệ và Chương trình GDPT: Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 (Điều lệ trường mầm non); Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 (Điều lệ trường tiểu học); Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 (Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học); Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 (Chương trình giáo dục phổ thông 2018);

+ Các văn bản quy định về phân quyền, phân cấp trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp: Thông tư số 09, 10, 11, 12, 13/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền quản lý nhà nước đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (GDPT), giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX), nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL), quản lý nhà nước về giáo dục;

+ Các văn bản quy định về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ: Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở GD&ĐT thuộc UBND tỉnh, thành phố và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc UBND xã, phường trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Văn bản chỉ đạo của Trung ương

Căn cứ Văn bản số 8150/BNV-TCBC ngày 18/9/2025 của Bộ Nội vụ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp theo Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; Công văn số 6165/BGDĐT-GDPT ngày 02/10/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp.

4. Văn bản chỉ đạo của tỉnh

- Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 30/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị tỉnh Phú Thọ và Kết luận số 10-KL/TU ngày 13/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, DNNN và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Kế hoạch số 8136/KH - UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Hướng dẫn số 10841/UBND-KGVX, ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGÀNH GIÁO DỤC, TỔ CHỨC BỘ MÁY SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*

I. THỰC TRẠNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH; CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Quy mô trường, lớp và học sinh

Sau hợp nhất, ngành Giáo dục (GD) tỉnh Phú Thọ mới có 1.985 cơ sở giáo dục, đào tạo với trên 1 triệu học sinh (HS), sinh viên (SV), quy mô đứng nhóm cao của cả nước, bao gồm đầy đủ các cấp học, trình độ và loại hình. Trong đó:

- Giáo dục mầm non toàn tỉnh hiện có 708 trường (651 công lập, 57 tư thục) và 412 nhóm/lớp độc lập tư thục. Có 9.460 nhóm, lớp: 2.180 nhóm trẻ và 7.280 lớp mẫu giáo (1.274 tư thục). Trẻ MN đi học là 215.680/281.226, đạt 76,7% (nhà trẻ 39,9%; mẫu giáo 98,6%, riêng trẻ 5 tuổi 100%), tỷ lệ trẻ tư thục ra lớp chiếm 14,5% (phần đầu đến 2030 là 35%).

- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT):
(i) Tiểu học có 665 cơ sở có cấp tiểu học, với 6 mô hình tổ chức trường (658 công lập, 7 tư thục); (ii) THCS có 609 trường THCS và trường phổ thông có cấp cao nhất là THCS (610 công lập, 02 tư thục); (iii) THPT có 137 trường THPT và trường phổ thông có cấp cao nhất là THPT (118 công lập, 19 tư thục).

- Giáo dục thường xuyên hiện có 32 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) với 763 lớp, 31.455 học viên, 01 Trung tâm KTTH-HN tỉnh Phú Thọ, 21 lớp, 915 học viên.

- Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) có 49 cơ sở GDNN (23 công lập, trong đó 13 cơ sở thuộc tỉnh với 08 cao đẳng, 02 trung cấp, 03 trung tâm GDNN; 10 cơ sở thuộc Bộ, ngành; 26 cơ sở tư thục (02 cao đẳng, 09 trung cấp và 15 trung tâm GDNN)).

- Giáo dục đại học (GDDH): 04 trường đại học (01 thuộc tỉnh; 03 thuộc bộ, ngành TW), 01 trường cao đẳng sư phạm (đào tạo GDMN), 01 Trường Dự bị đại học dân tộc Trung ương, 01 phân hiệu Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải.

Nhìn chung quy mô trường, lớp các cấp học được bố trí khá phù hợp gắn với điều kiện, đặc điểm của từng vùng miền đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, còn có những hạn chế: (i) Việc huy động trẻ ra lớp chưa đồng đều, khu vực miền núi còn thấp; (ii) Toàn tỉnh hiện nay còn 170 trường (10%) quy mô số lớp nhỏ, dưới chuẩn theo quy định (trong đó: Mầm non 139 trường; tiểu học 20 trường; trung học cơ sở 11 trường; chi tiết tên trường, quy mô số lớp, học sinh theo Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3); (iii) Một số trường liên cấp có quy mô lớp và học sinh trên khối quá nhỏ, nhiều trường có nhiều điểm trường; (iv) Tỷ số học sinh/lớp chưa đồng đều, một số trường ở vùng miền núi thấp, vùng thuận lợi lại quá cao, vượt quy định,...

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

- Toàn tỉnh hiện có 32.288 phòng học, trong đó 31.534 phòng kiên cố (đạt 97,7%); tỷ lệ kiên cố hóa: mầm non 96,2%; tiểu học 97,2%; THCS 99,0%; THPT 99,2%; GDTX 99,6%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 83,06%, cao hơn mức bình quân chung cả nước.

- Giáo dục mầm non: Có 9.510 phòng học, đạt 1 lớp/1 phòng (95,5% kiên cố, 4,5% bán kiên cố, khoảng 0,8% còn phòng tạm - chủ yếu ở khu vực Hòa Bình và Phú Thọ); còn 2.232 phòng thiếu đồ dùng, đồ chơi tối thiểu, thiếu 1.414 máy tính; nhiều thiết bị đã cũ, hỏng. Toàn tỉnh còn 524 điểm trường lẻ, một số nhóm/lớp độc lập thiếu sân chơi, thiết bị, đồ chơi. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia khoảng 84,49%.

- Giáo dục phổ thông: (i) Tiểu học: 11.482 phòng học. (ii) THCS: 11.025 phòng (7.821 phòng lớp, 3.204 phòng bộ môn, phòng thực hành). (iii) THPT: 5.079 phòng (4.311 phòng lớp, 768 phòng bộ môn, thực hành). Một bộ phận phòng bộ môn, phòng thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học.

- Giáo dục thường xuyên: Có 919 phòng học, trong đó 915 phòng kiên cố (99,56%), 4 phòng bán kiên cố. Một số trung tâm GDTX, trung tâm học tập cộng đồng tuy đã được đầu tư máy chiếu, máy tính, Internet nhưng còn thiếu đồng bộ về phòng làm việc, thư viện, học liệu, thiết bị thực hành,....;

- Giáo dục nghề nghiệp có 1.217 phòng học lý thuyết, 158 giảng đường, 888 phòng/xưởng thực hành - thí nghiệm, 91 thư viện; một số trường được đầu tư thành cơ sở trọng điểm quốc gia, khu vực (cơ khí, điện - điện tử, công nghệ ô tô, chế biến thực phẩm, du lịch). Tuy nhiên, còn tình trạng CSVC xuống cấp, thiết bị lạc hậu, thiếu đồng bộ so với yêu cầu.

- Giáo dục đại học: CSVC từng bước được nâng cấp, hiện đại hóa, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học; song còn thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, nhà đa năng, thiết bị hiện đại cho hoạt động trải nghiệm - nghiên cứu, một số công trình, nhà xưởng xuống cấp.

3. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia

Trong nhiều năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND và ngành Giáo dục ba tỉnh trước sáp nhập đặc biệt quan tâm xây dựng trường chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng. Đến hết năm học 2024 - 2025, trong 1.877 cơ sở GDMN, phổ thông có 1.570 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 83,06%, cao hơn mức bình quân cả nước, trong đó có 25,74% trường đạt chuẩn ở mức độ 2, 3; 100% cơ sở hoàn thành tự đánh giá; khẳng định nỗ lực nâng cao chất lượng, nhưng đồng thời cũng cho thấy yêu cầu tiếp tục đầu tư để rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền trong giai đoạn tới.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Tính đến tháng 8/2025, toàn ngành Giáo dục tỉnh Phú Thọ mới có 58.354 CBQL, GV, nhân viên (NV) từ mầm non đến giáo dục thường xuyên (GDTX); còn thiếu 9.072 CBQL, GV và 1.869 NV so với định mức, trong đó thiếu theo biên chế giao 1.912 CBQL, GV và 526 NV; thiếu theo định mức 7.160 CBQL, GV và 1.343 NV.

Nhìn chung, đội ngũ cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, chất lượng được nâng lên, cơ cấu từng bước được chuẩn hóa; công tác rà soát, bố trí, tuyển dụng được thực hiện tương đối chặt chẽ, công khai, minh bạch. Tuy nhiên, tình trạng thiếu giáo viên kéo dài nhiều năm, nhất là trong bối cảnh triển khai Chương trình GDPT 2018, dạy học 2 buổi/ngày, phổ cập GDMN 3- 5 tuổi; cụ thể:

1. Cấp mầm non

- Biên chế **18.862 người** (1.898 CBQL, 15.455 GV, 1.509 NV); hợp đồng theo Nghị định 111: 1.111 GV, 411 NV.

- Có mặt: **17.901 người** (1.897 CBQL, 14.655 GV, 1.349 NV, 746 GV HĐ, 397 NV HĐ). Thiếu so với biên chế giao: **384 người** (368 CBQL, GV, 16 NV);

thiếu theo định mức: **2.339 người** (56 CBQL, 2.005 GV, 278 NV).

- Tỷ lệ GV/lớp đạt **1,94** (kể cả hợp đồng), vẫn thấp hơn mức bình quân chung cả nước và định mức của Bộ GD&ĐT. Trình độ đào tạo: khoảng **95,3% CBQL, 88,5% GV** trên chuẩn; còn **2,8% (412 người)** chưa đạt chuẩn.

2. Cấp tiểu học

- Biên chế **18.953 người** (1.116 CBQL, 16.481 GV, 1.356 NV); định mức: 19.457, thiếu 504 người. Có mặt: **17.919 người** (1.105 CBQL, 15.669 GV, 1.145 NV, 86 GV HĐ, 48 NV HĐ). Thiếu theo định mức: **1.034 người** (11 CBQL, 812 GV, 211 NV).

- Tỷ lệ GV/lớp mới đạt **1,41**, chưa đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày. Còn **1.395 GV** (8,7%) chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

3. Cấp trung học cơ sở

- Biên chế **15.798 người**; định mức: 18.368, thiếu **2.570 người** (599 CBQL, 1.567 GV, 404 NV).

- Có mặt: **15.214 người** (1.232 CBQL, 12.542 GV, 1.440 NV). Thiếu so với biên chế giao: **584 người** (02 CBQL, 471 GV, 111 NV); thiếu theo định mức: **3.154 người** (601 CBQL, 2.038 GV, 515 NV); cơ cấu môn học còn thừa, thiếu cục bộ.

- Tỷ lệ GV/lớp đạt **1,67**, còn cách khá xa so với định mức. Còn **849 GV THCS** (6,8%) chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019.

4. Cấp trung học phổ thông

- Biên chế **6.676 người**; định mức: 7.724, thiếu **1.048 biên chế** (1.034 GV, 14 NV).

- Có mặt: **6.574 người** (367 CBQL, 5.692 GV, 515 NV). Thiếu so với biên chế: **102 người** (60 GV, 42 NV); thiếu theo định mức: **1.150 biên chế** (1.094 CBQL, GV; 56 NV); cơ cấu môn học còn thừa, thiếu cục bộ.

- Tỷ lệ GV/lớp đạt **2,06**. **100% GV THPT** đạt chuẩn trình độ đào tạo, **25,6%** trên chuẩn.

5. Giáo dục thường xuyên

- Biên chế **796 người** (94 CBQL, 607 GV, 95 NV); định mức: 1.363, thiếu **567 người** (509 GV, 53 NV). Có mặt: **741 người** (93 CBQL, 556 GV, 92 NV).

- Thiếu so biên chế: 55 GV; Thiếu theo định mức: **85 biên chế** (01 CBQL, 51 GV, 33 NV). 100% GV đạt chuẩn, 14,9% trên chuẩn.

6. Giáo dục nghề nghiệp

- Biên chế **1.295 biên chế**, có mặt **1.181 người** (912 biên chế; 27 HĐ NĐ 111; 242 HĐ khác), thiếu **356 biên chế**.

- Đội ngũ có khoảng 44% trình độ sau đại học, 55% có kỹ năng nghề bậc cao, cơ bản đáp ứng chuẩn về trình độ và kỹ năng nghề.

7. Giáo dục đại học: Đội ngũ gồm 2.446 cán bộ, giảng viên, nhân viên, trong đó khoảng 4,7% là giáo sư, phó giáo sư; 66% có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, từng bước tiệm cận yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học.

III. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY CƠ QUAN SỞ GD&ĐT

- Trước khi hợp nhất, 03 Sở GD&ĐT Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình có 23 phòng chuyên môn, nghiệp vụ. Sau hợp nhất, cơ quan Sở GD&ĐT tỉnh Phú Thọ mới được tổ chức lại theo hướng tinh gọn, còn 11 phòng chuyên môn, nghiệp vụ, phù hợp với các quy định mới của Bộ GD&ĐT.

- Biên chế công chức được giao cho cơ quan Sở là 148 chỉ tiêu, hiện có 105 người, còn thiếu 43 biên chế. Hợp đồng lao động theo Nghị định 111 là 14 chỉ tiêu, hiện có 11 người, còn thiếu 03 biên chế.

- Tổ chức bộ máy đã được sắp xếp tinh gọn hơn, song áp lực công việc rất lớn, phạm vi quản lý mở rộng, trong khi số lượng công chức, viên chức chuyên trách còn thiếu, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức, bổ sung nhân lực có chất lượng, nâng cao năng lực quản trị theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu tham mưu, quản lý giáo dục trong bối cảnh mới.

Phần thứ ba

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP; CÁC ĐẦU MỐI BÊN TRONG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC SẮP XẾP

1. Quan điểm

- Thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập bảo đảm đúng các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các văn bản chỉ đạo của các bộ, ngành trung ương;

- Duy trì ổn định số lượng phòng thuộc Sở; các trường trung học phổ thông, tăng tỷ lệ trường công lập và học sinh vào học công lập;

- Đối với các cơ sở giáo dục (MN, TH, THCS):

+ Về cơ bản duy trì ổn định quy mô, mạng lưới trường, lớp/nhóm trẻ các CSGD mầm non, phổ thông hiện có thuộc các xã, phường.

+ Xem xét sắp xếp, sáp nhập các trường, điểm trường, lớp học có quy mô quá nhỏ, dưới chuẩn trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã, của cùng một cấp học, một trường hoặc mô hình liên cấp không phù hợp cần sắp xếp lại;

+ Ưu tiên giữ lại các trường, điểm trường có điều kiện thuận lợi (CSVC, giao thông, dân cư tập trung); bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ em và sự đồng thuận của người dân; có kế hoạch, lộ trình thực hiện cụ thể, rõ ràng; dân chủ, công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Tổ chức lại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên; thành lập các trường trung học nghề theo hướng

dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học: Giảm đầu mối, cơ sở trọng điểm theo vùng; thực hiện sắp xếp, sáp nhập theo quy định.

2. Mục tiêu

- Quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp; tinh gọn hợp lý quy mô các cơ sở giáo dục; giảm đầu mối tổ chức bộ máy quản lý, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo; hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị; xây dựng cơ chế quản lý và phân bổ nguồn lực phù hợp với mô hình hành chính mới, cơ cấu lại toàn diện hệ thống giáo dục theo hướng đồng bộ, hiệu quả, công bằng và hiện đại.

- Đảm bảo nhu cầu học tập, thuận lợi việc đi lại và có các điều kiện học tập tốt hơn cho học sinh, sinh viên, học viên trên địa bàn tỉnh.

- Việc sắp xếp, sáp nhập phải đạt được mục tiêu tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng giáo dục.

3. Nguyên tắc sắp xếp, sáp nhập

3.3. Nguyên tắc chung

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Thực hiện **đúng Hướng dẫn số 10841/UBND-KGVX** ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh về **tiêu chí, nguyên tắc** sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh gắn với tình hình thực tiễn tại địa phương; cụ thể là:

+ Các xã, phường có trường cùng cấp học có quy mô quá nhỏ, dưới chuẩn¹ hoặc mô hình liên cấp không còn phù hợp cần sáp nhập lại các trường cùng cấp học hoặc hợp nhất thành trường liên cấp để xây dựng trường bán trú (đối với vùng sâu, vùng đồng bào DTTS),...; khoảng cách các trường dự kiến sáp nhập gần nhau, học sinh có thể đi về thuận tiện cần xem xét sắp xếp, sáp nhập nhưng phải đảm bảo quy định không vượt quá quy mô lớp/trường, học sinh/nhóm, lớp².

+ Trường hợp đặc biệt, đối với trường mầm non **có dưới 9 lớp/nhóm trẻ**; trường tiểu học **có dưới 10 lớp**; trường trung học cơ sở **có dưới 8 lớp** không thể sắp xếp, sáp nhập phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cáo xin ý kiến chỉ đạo.

- Đối với các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN- GDTX: Căn cứ vào quy mô (nhu cầu học tập), chất lượng, khoảng cách địa lý, điều kiện CSVC, đội ngũ; điều kiện về giao thông đi, lại của học sinh, học viên, các trung tâm thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập hoặc giữ nguyên; trường hợp sắp xếp, sáp nhập việc lựa chọn trung tâm làm địa điểm cần ưu tiên các trung tâm có điều kiện thuận lợi (cơ sở vật chất, giao thông, dân cư tập trung,...).

- Đối với các trường trung cấp, cao đẳng, đại học: thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và các cơ quan có thẩm quyền.

¹ Đối với cấp học mầm non: **dưới 9 lớp, nhóm trẻ**; tiểu học: **dưới 10 lớp**, trung học cơ sở: **dưới 8 lớp**.

² Mầm non **không quá 30 lớp**, nhóm trẻ; tiểu học **không quá 40 lớp**, trung học cơ sở **không quá 45 lớp**.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP

1. Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo

Giữ ổn định 11 phòng chuyên môn, nghiệp vụ: Văn phòng; Kế hoạch và Tài chính; Tổ chức cán bộ; Quản lý chất lượng; Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học; Giáo dục thường xuyên; Giáo dục nghề nghiệp; Học sinh, sinh viên; Khoa học, Công nghệ và Thông tin.

2. Các trường trung học phổ thông

- Giữ nguyên hệ thống các trường THPT hiện có; định hướng tăng dần tỷ lệ trường công lập và tỷ lệ học sinh học tại trường công lập.

Đối với Trường THPT Ngô Gia Tự hiện tại có quy mô 43 lớp với 1.773 học sinh, trường có 2 cơ sở, khoảng cách giữa 2 cơ sở là 1,5 km: Cơ sở 1, địa chỉ thôn Hưng Thịnh, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ, diện tích 22.418 m², tổng số lớp 29 lớp với 1.144 học sinh; cơ sở 2, địa chỉ thôn Phú Chiền, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ, diện tích 35.771 m², tổng số 14 lớp với 629 học sinh.

Phương án sắp xếp: Xây dựng lộ trình sắp xếp về Cơ sở 1, địa chỉ thôn Hưng Thịnh, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ. Trên cơ sở đầu tư, nâng cấp Cơ sở 1 bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị với quy mô 45 lớp sẽ thực hiện chuyển toàn bộ học sinh Cơ sở 2 về Cơ sở 1. Lý do: Khoảng cách giữa 2 cơ sở chỉ cách nhau 1,5 km; khi đưa toàn bộ học sinh về Cơ sở 1, trường có quy mô 43 lớp (lộ trình tiếp theo là 45 lớp), vẫn chưa vượt quá quy định của Bộ GD&ĐT; nhu cầu tuyển sinh của nhà trường về cơ bản đáp ứng được yêu cầu việc học tập của con em các xã trên địa bàn tuyển sinh; ngoài ra, còn một số học sinh của huyện Lập Thạch (cũ), nhiều năm qua đã sang các trường THPT trên địa bàn thành phố Việt Trì (cũ) để học tập.

- Thành lập mới một trường THPT công lập trên địa bàn thành phố Việt Trì (cũ): Trường THPT Quang Trung (có Đề án riêng trình UBND tỉnh), **hoàn thành trong tháng 4/2026.**

3. Các trung tâm GDNN- GDTX, GDTX, KTTH- HN

3.1. Tổ chức sắp xếp, sáp nhập trung tâm GDNN - GDTX, GDTX, trung tâm KTTH - HN theo phương án cụ thể như sau:

+ **Sáp nhập 16 trung tâm GDNN - GDTX, GDTX thành 8 trung tâm GDNN - GDTX** (chi tiết Phụ lục đính kèm); **8 trung tâm làm địa điểm cơ sở 2** dự kiến thành lập trường trung học nghề sau khi Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực và có đủ cơ sở pháp lý, Điều lệ trường được ban hành.

+ **Tạm thời giữ nguyên 7 trung tâm GDNN - GDTX** khu vực Vĩnh Phúc (cũ); với lý do: hiện tại quy mô lớp, học viên của các trung tâm này khá lớn, đồng thời nhu cầu học tập của người dân ở khu vực này cao. Khi Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực và có đủ cơ sở pháp lý, Điều lệ trường được ban hành nghiên cứu chuyển đổi một số trung tâm sang mô hình trường trung cấp nghề.

+ **Giữ nguyên 6 trung tâm GDNN- GDTX:** Thanh Sơn, Tân Sơn (khu vực Phú Thọ); Đà Bắc, Kim Bôi, Mai Châu và Lương Sơn (khu vực Hòa Bình). Lý do:

các trung tâm này thuộc xã miền núi, vùng chủ yếu đồng bào dân tộc; giao thông không thuận tiện đi lại khó khăn,...

+ **Tạm thời giữ nguyên Trung tâm GDTX tỉnh Phú Thọ (cũ), Trung tâm GDTX tỉnh Vĩnh Phúc (cũ);** khi Luật GDNN có hiệu lực và có đủ cơ sở pháp lý, Điều lệ trường được ban hành sẽ chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề.

+ Riêng **Trung tâm KTTH - HN tỉnh Phú Thọ (cũ)** sẽ kết thúc hoạt động sau khi hoàn thành chương trình năm học 2025 - 2026 và có trách nhiệm tổ chức kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2026 cho học sinh lớp 12; đối với học sinh lớp 10, 11 hiện đang học tập tại Trung tâm KTTH - HN tỉnh, giao cho Trường THPT Quang Trung có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm GDTX tỉnh (Phú Thọ cũ) tiếp tục thực hiện nhiệm vụ giáo dục chương trình GDTX cấp THPT. Bàn giao nguyên trạng (đất, cơ sở vật chất, đội ngũ...) cho Trường THPT Quang Trung (mới) tiếp nhận sử dụng khi chưa có địa điểm mới.

Tổng số trung tâm GDNN-GDTX, GDTX còn lại sau sắp xếp, sáp nhập là 23/32 trung tâm (trừ Trung tâm KTTH-HN tỉnh Phú Thọ kết thúc hoạt động); giảm 10 trung tâm, tỷ lệ 30,3%. Dự kiến thực hiện quý II/2026.

3.2. Nghiên cứu thành lập mô hình các trường trung học nghề sau khi Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp có hiệu lực và có đủ cơ sở pháp lý, Điều lệ trường được ban hành. Dự kiến thực hiện từ quý III năm 2026.

4. Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc UBND các xã, phường

- UBND các xã/phường tổ chức rà soát, đánh giá đầy đủ thực trạng mạng lưới trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn quản lý trực tiếp; trên cơ sở đó xây dựng Đề án sắp xếp, sáp nhập theo đúng hướng dẫn của tỉnh.

- Việc xây dựng phương án sắp xếp, sáp nhập phải bảo đảm: phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp; gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương; có lộ trình rõ ràng; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch; không làm tăng khoảng cách tiếp cận giáo dục của học sinh.

- Hoàn thành xây dựng Đề án, phương án sắp xếp cơ sở giáo dục **cấp xã trước ngày 31/01/2026**; tổ chức **sắp xếp, sáp nhập** trường, điểm trường, điểm lẻ (nếu có) sau khi **kết thúc năm học** bảo đảm không làm ảnh hưởng thực hiện kế hoạch giáo dục, việc dạy và học của các cơ sở giáo dục.

- **Kết quả đã thực hiện:** Các xã/phường đã hoàn thành việc rà soát, đánh giá thực trạng các trường (MN, TH, THCS) trên địa bàn quản lý; hoàn thành việc xây dựng Đề án sắp xếp, sáp nhập giai đoạn 2026-2030 (**Phụ lục 4, Phụ lục 5**); trong đó:

+ **Sắp xếp, sáp nhập cơ sở giáo dục MN, TH, THCS:** Có 46 xã/phường đề nghị sắp xếp, sáp nhập (tỷ lệ 31,08%). Tổng số cơ sở giáo dục công lập trước sắp xếp, sáp nhập: **1.701**; sau sắp xếp, sáp nhập còn lại: **1.610**; **giảm 91 cơ sở, tỷ lệ 5,33%**. Chia theo khu vực cụ thể như sau:

i) Khu vực Phú Thọ (cũ): Tổng số cơ sở giáo dục công lập trước sắp xếp, sáp nhập: **795**; sau sắp xếp, sáp nhập còn lại: **747**; **giảm 48** cơ sở, tỷ lệ **6,04%**.

ii) Khu vực Vĩnh Phú (cũ): Tổng số cơ sở giáo dục công lập trước sắp xếp, sáp nhập: **454**; sau sắp xếp, sáp nhập: **449**; **giảm 5** cơ sở, tỷ lệ **1,10%**.

iii) Khu vực Hòa Bình (cũ): Tổng số cơ sở giáo dục công lập trước sắp xếp, sáp nhập: **452**; sau sắp xếp, sáp nhập: **414**; **giảm 38** cơ sở, tỷ lệ **8,41%**.

+ **Sắp xếp, sáp nhập các điểm trường MN, TH, THCS**: Có **61 xã/phường** đề nghị sắp xếp, sáp nhập, tỷ lệ 42,22%. Tổng số điểm trường trước sắp xếp, sáp nhập: **722**; sau sắp xếp, sáp nhập còn lại: **672**; **giảm 50 điểm trường**, tỷ lệ **6,93%**. Chia theo khu vực cụ thể như sau:

i) Khu vực Phú Thọ (cũ): Tổng số điểm trường trước sắp xếp, sáp nhập: **197**; sau sắp xếp, sáp nhập còn lại: **193**; **giảm 4 điểm trường**, tỷ lệ **2,03%**.

ii) Khu vực Vĩnh Phúc (cũ): Tổng số điểm trường trước sắp xếp, sáp nhập: **111**; sau sắp xếp, sáp nhập: **112**; **tăng 1 điểm trường**.

iii) Khu vực Hòa Bình (cũ): Tổng số điểm trường trước sắp xếp, sáp nhập: **413**; sau sắp xếp, sáp nhập còn lại: **366**; **giảm 47 điểm trường**, tỷ lệ **11,38%**.

Đánh giá chung: Về cơ bản các xã/phường thực hiện nghiêm túc việc rà soát; tiến hành thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục theo đúng quy định, phù hợp với điều kiện của từng khu vực. Do đặc thù thực tế của các vùng, miền nên việc sắp xếp, sáp nhập còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể: Trong 170 trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở quy mô nhỏ, dưới chuẩn phải thực hiện sáp nhập; tuy nhiên, chỉ có 91 đơn vị thực hiện sáp nhập (trong đó: Mầm non 139 trường, thực hiện sáp nhập 72 trường, tỷ lệ 51,8%; Tiểu học 20 trường thực hiện sáp nhập 14, tỷ lệ 70%; Trung học cơ sở 11 trường, thực hiện sáp nhập 5, tỷ lệ 45,5%).

Số trường còn lại chưa sáp nhập trong giai đoạn này, lý do: Khoảng cách giữa các cơ sở giáo dục quá xa, đi lại quá khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; trường ở khu vực khu phát triển công nghiệp, dự báo quy mô trẻ tăng do đang xây các khu nhà ở xã hội, nhu cầu học tập của con em nhân dân. Ngoài ra, có 23 trường quy mô đạt chuẩn nhưng vẫn thực hiện sáp nhập (mầm non 11 trường; tiểu học 5 trường; trung học cơ sở 7 trường); lý do: Diện tích nhỏ, cơ sở vật chất xuống cấp, khoảng cách đi lại gần khoảng từ 2- 3 km, dự báo quy mô dân số giảm, cần sáp nhập để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ hơn, thuận lợi việc bố trí đội ngũ giáo viên và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

(Chi tiết kết quả sắp xếp, sáp nhập các trường, điểm trường của 3 khu vực Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phúc: Phụ lục 4, Phụ lục 4.1, Phụ lục 5, Phụ lục 5.1).

5. Đối với các trường trung cấp, cao đẳng, đại học

- Sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình và phần đào tạo sư phạm của Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc vào Trường Đại học Hùng Vương (có Đề án riêng), hoàn thành trong quý II/2026.

- Sáp nhập Trường Trung cấp Y tế Hòa Bình và phần đào tạo Y- Dược

của Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc vào Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ (trực thuộc UBND tỉnh); đồng thời nghiên cứu, chuẩn bị điều kiện nâng cấp thành Trường Đại học Y- Dược **giai đoạn 2026 - 2030** (có Đề án riêng), **dự kiến hoàn thành trong quý II/2026.**

- Sáp nhập các bộ phận đào tạo còn lại của Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Vĩnh Phúc (trực thuộc UBND tỉnh), dự kiến hoàn thành trong quý II/2026.

- Sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hòa Bình, Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Hòa Bình, Trường Cao đẳng Nghề Sông Đà thành Trường Cao đẳng Nghề Hòa Bình (trực thuộc UBND tỉnh), dự kiến hoàn thành trong quý II/2026.

- Đối với các trường cao đẳng, đại học: Thực hiện sáp nhập các trường cao đẳng, trung cấp (sau khi các trường đại học, cao đẳng, trung cấp do các bộ, ngành trực tiếp quản lý bàn giao cho tỉnh quản lý) theo hướng giảm đầu mối, hình thành cơ sở đào tạo trọng điểm theo vùng; định hướng xây dựng Trường Đại học Hùng Vương³ trở thành đại học đa ngành, đa lĩnh vực, giữ vai trò trung tâm đào tạo nguồn nhân lực khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Phần thứ tư **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

*

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về pháp lý của đề án.
- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh triển khai xây dựng Đề án thành lập Trường THPT Quang Trung; các Đề án sáp nhập trường cao đẳng theo Kế hoạch số 8136/KH-UBND ngày 31/10/2025; ban hành, hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại các cơ sở GDMN, phổ thông trên toàn tỉnh.
- Chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ và UBND cấp xã rà soát, đánh giá đầy đủ, thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục làm căn cứ xây dựng phương án sắp xếp.
- Tổ chức tuyên truyền, đối thoại, lấy ý kiến cha mẹ học sinh, học viên, người

³ Đối với Trường Đại học Hùng Vương - là cơ sở giáo dục đại học công lập của tỉnh, giữ vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực địa phương. Tuy nhiên, mô hình phát triển hiện nay còn theo hướng đa ngành truyền thống, ngành đào tạo dàn trải, chưa định vị rõ vai trò trong hệ thống đào tạo của tỉnh. Vì vậy, cần điều chỉnh chiến lược phát triển của Trường theo định hướng đại học ứng dụng, tập trung đào tạo gắn với nhu cầu nhân lực của tỉnh, nhất là các lĩnh vực công nghệ, kinh tế - quản trị, nông nghiệp ứng dụng và du lịch - dịch vụ; đồng thời tăng cường liên kết với doanh nghiệp, khu công nghiệp trong đào tạo, thực hành và sử dụng nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển địa phương. Về lâu dài, định hướng phát triển Trường Đại học Hùng Vương trở thành hạt nhân đổi mới sáng tạo của tỉnh, kết nối hệ sinh thái giáo dục - đào tạo theo chuỗi: Phổ thông-> cao đẳng-> đại học-> doanh nghiệp; trong đó, các trường cao đẳng tập trung đào tạo kỹ thuật thực hành, trường đại học đào tạo nguồn nhân lực ứng dụng và quản lý, doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo và sử dụng nhân lực.

dân về phương án sắp xếp, sáp nhập trung tâm GDNN - GDTX, GDTX; tổ chức sắp xếp, sáp nhập bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

- Hướng dẫn các CSGD sau sắp xếp, sáp nhập tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục đúng quy định, không làm giảm chất lượng dạy và học.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và UBND cấp xã điều động, phân công, bố trí đội ngũ CBQL, GV, NV theo vị trí việc làm, bảo đảm đủ nhân lực để thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục.

- Phối hợp với Sở Nội vụ kiểm tra, giám sát việc triển khai của UBND cấp xã và các cơ sở giáo dục; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về pháp lý của đề án.

2. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ CBQL, GV, NV bị ảnh hưởng do sắp xếp, sáp nhập theo đúng quy định hiện hành.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT và các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp xã xây dựng, hoàn thiện phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở GDMN, phổ thông trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT kiểm tra, giám sát UBND cấp xã trong quá trình tổ chức sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách, kinh phí để sửa chữa, nâng cấp CSVG, mua sắm thiết bị cho các cơ sở giáo dục thực hiện sắp xếp, sáp nhập, bảo đảm sau sắp xếp hoạt động giáo dục diễn ra bình thường, an toàn, hiệu quả.

- Tham mưu chế độ, chính sách tài chính đối với CBQL, GV, NV, HS, SV bị ảnh hưởng do sắp xếp, sáp nhập theo quy định.

4. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Nội vụ, UBND cấp xã trong chỉ đạo, hướng dẫn, bảo đảm hạ tầng, an sinh, an ninh trật tự; đồng thời làm tốt công tác thông tin, truyền thông, tạo sự đồng thuận của Nhân dân về chủ trương sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tổ chức thực hiện Đề án sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thuộc thẩm quyền đúng quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và Phụ lục I, Phụ lục II Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Bộ

Giáo dục và Đào tạo quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quản lý, điều hành tốt, bảo đảm an ninh, an toàn trường học, tạo điều kiện để trẻ em, học sinh, học viên tiếp tục được học tập bình thường, ổn định. UBND cấp xã chịu trách nhiệm về phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

- Tổ chức tuyên truyền, đối thoại, lấy ý kiến cha mẹ học sinh, người dân, cộng đồng dân cư về phương án sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục trên địa bàn; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

- Bố trí ngân sách, kinh phí xây mới; nâng cấp, sửa chữa CSVC, mua sắm thiết bị bảo đảm đủ điều kiện cho việc tổ chức dạy và học của các cơ sở giáo dục thực hiện sắp xếp, sáp nhập.

- Định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Sở GD&ĐT, Sở Nội vụ về tình hình, kết quả triển khai và các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

6. Các cơ sở giáo dục

- Chủ động đánh giá, báo cáo trung thực, đầy đủ về quy mô lớp học, đội ngũ, CSVC, chất lượng giáo dục; cung cấp kịp thời thông tin phục vụ xây dựng phương án sắp xếp, sáp nhập.

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến CBQL, GV, NV, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng để tạo sự thống nhất, đồng thuận trong triển khai.

- Chủ động xây dựng phương án tổ chức dạy học, bố trí lớp học, đội ngũ... bảo đảm không gián đoạn hoạt động giáo dục, giữ vững và nâng cao chất lượng dạy và học sau sắp xếp.

- Thực hiện bàn giao hồ sơ, tài sản, CSVC, nhân sự khi sáp nhập, giải thể theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm công khai, chặt chẽ, minh bạch.

Trên đây là nội dung tổ chức thực hiện Đề án sắp xếp, sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh; sắp xếp đầu mối bên trong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ./.

PHỤ LỤC

(kèm theo Đề án Sắp xếp các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực giáo dục; Các đầu mối bên trong Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ)

I. Quy mô giáo dục giai đoạn 2021-2025

1. Quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục

Tt	Cấp/bậc học	Năm học 2021-2022					Năm học 2022-2023					Năm học 2023-2024					Năm học 2024-2025				
		Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ
			Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập		
	Tổng cộng	1 988	1 891	97	140	252	1 986	1 885	101	134	198	1 993	1 889	104	129	162	1 984	1 879	106	125	150
1	Mầm non	708	652	56	26	156	708	651	57	25	126	709	651	58	24	105	708	651	57	23	97
2	Tiểu học	449	449		32	88	448	448		29	68	450	449	1	27	57	441	439	2	25	53
3	Trung học cơ sở	614	613	1	82	8	611	610	1	80	4	613	612	1	78		612	611	1	77	
4	Trung học phổ thông	125	112	13			128	112	16			132	115	17			137	118	19		
5	GD thường xuyên	34	34				34	34				33	33				33	33			
6	Giáo dục nghề nghiệp	54	28	26			53	27	26			52	26	26			49	24	26		
7	GD Đại học	4	3	1			4	3	1			4	3	1			4	3	1		

2. Quy mô lớp, học sinh

Cấp/bậc học		Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
MẦM NON		Lớp	9 427	8 003	1 424	9 398	7 937	1 461	8 510	7 828	682	9 374	7 745	1 629
		HS	222 932	195 616	27 316	222 142	194 681	27 461	200 760	186 667	14 093	215 467	185 360	30 107
		Tỷ lệ trẻ/nhóm	23.6	24.4	19.2	23.6	24.5	18.8	23.6	23.8	20.7	23.0	23.9	18.5
Chia ra	Nhà trẻ	Nhóm	2 054	1 568	486	2 056	1 564	492	1 789	1 580	209	2 154	1 587	567
		HS	38 276	30 103	8 173	38 804	30 863	7 941	33 870	30 403	3 467	40 749	31 885	8 864
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	Lớp	7 373	6 435	938	7 342	6 373	969	6 721	6 248	473	7 220	6 158	1 062
		HS	184 656	165 513	19 143	183 338	163 818	19 520	166 890	156 264	10 626	174 718	153 475	21 243
TIỂU HỌC		Lớp	11 503	11 465	38	11 543	11 493	50	11 366	11 311	55	11 239	11 180	59
		HS	356 988	355 864	1 124	356 228	354 739	1 489	484 494	482 901	1 593	335 244	333 720	1 524
		Tỷ lệ HS/lớp	31.0	31.0	29.6	30.9	30.9	29.8	42.6	42.7	29.0	29.8	29.8	25.8
Chia ra	Lớp 1	Lớp	2 258	2 249	9	2 153	2 141	12	2 228	2 216	12	2 137	2 126	11
		HS	69 662	69 389	273	63 690	63 324	366	66 802	66 447	355	61 628	61 346	282
	Lớp 2	Lớp	2 338	2 330	8	2 302	2 291	11	2 193	2 181	12	2 274	2 262	12
		HS	71 157	70 908	249	69 958	69 644	314	203 762	203 416	346	67 182	66 877	305
	Lớp 3	Lớp	2 299	2 291	8	2 301	2 291	10	2 274	2 262	12	2 163	2 151	12
		HS	70 916	70 692	224	70 374	70 091	283	69 264	68 928	336	63 543	63 238	305
	Lớp 4	Lớp	2 490	2 482	8	2 311	2 303	8	2 342	2 332	10	2 319	2 307	12
		HS	79 677	79 426	251	72 526	72 276	250	72 032	71 745	287	70 878	70 563	315

Cấp/bậc học			Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
Lớp 5	Lớp	2 118	2 113	5	2 476	2 467	9	2 329	2 320	9	2 346	2 334	12	
	HS	65 576	65 449	127	79 680	79 404	276	72 634	72 365	269	72 013	71 696	317	
TRUNG HỌC CƠ SỞ		Lớp	6 894	6 863	31	7 004	6 970	34	7 361	7 321	40	7 515	7 470	45
		HS	248 117	247 062	1 055	235 593	234 557	1 036	254 732	253 501	1 231	281 022	279 671	1 351
		Tỷ lệ HS/lớp	36.0	36.0	34.0	33.6	33.7	30.5	34.6	34.6	30.8	37.4	37.4	30.0
Chia ra	Lớp 6	Lớp	1 773	1 767	6	1 814	1 805	9	2 090	2 075	15	1 938	1 926	12
		HS	64 938	64 724	214	67 438	67 139	299	81 371	80 902	469	74 447	74 101	346
	Lớp 7	Lớp	1 803	1 796	7	1 803	1 795	8	1 850	1 841	9	2 118	2 105	13
		HS	66 360	66 129	231	48 675	48 447	228	51 171	50 871	300	82 227	81 827	400
	Lớp 8	Lớp	1 683	1 674	9	1 740	1 732	8	1 726	1 718	8	1 773	1 763	10
		HS	59 503	59 207	296	62 580	62 358	222	62 140	61 905	235	64 660	64 355	305
	Lớp 9	Lớp	1 635	1 626	9	1 647	1 638	9	1 695	1 687	8	1 686	1 676	10
		HS	57 316	57 002	314	56 900	56 613	287	60 050	59 823	227	59 688	59 388	300
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		Lớp	2 601	2 407	194	2 712	2 458	254	2 825	2 517	308	2 947	2 585	362
		HS	102 232	94 381	7 851	106 806	96 485	10 321	112 230	99 754	12 476	118 684	103 835	14 849
		Tỷ lệ HS/lớp	39.3	39.2	40.5	39.4	39.3	40.6	39.7	39.6	40.5	40.3	40.2	41.0
Chia ra	Lớp 10	Lớp	904	824	80	965	851	114	986	866	120	1 022	891	131
		HS	36 373	33 107	3 266	39 509	34 758	4 751	40 383	35 428	4 955	42 298	36 759	5 539
	Lớp 11	Lớp	860	796	64	886	809	77	952	839	113	971	852	119

Cấp/bậc học			Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
	Lớp 12	HS	33 152	30 555	2 597	34 374	31 294	3 080	37 607	33 080	4 527	38 737	33 885	4 852
		Lớp	837	787	50	861	798	63	887	812	75	954	842	112
		HS	32 707	30 719	1 988	32 923	30 433	2 490	34 240	31 246	2 994	37 649	33 191	4 458
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		Lớp	628	628		653	653		679	679		718	718	
		HS	24 134	24 134		25 034	25 034		26 326	26 326		28 968	28 968	
		Tỷ lệ HS/lớp	38.4	38.4		38.3	38.3		38.8	38.8		40.3	40.3	
Chia ra	Lớp 10	Lớp	233	233		233	233		243	243		265	265	
		HS	9 389	9 389		9 447	9 447		9 774	9 774		11 225	11 225	
	Lớp 11	Lớp	205	205		228	228		230	230		238	238	
		HS	7 865	7 865		8 555	8 555		8 755	8 755		9 351	9 351	
	Lớp 12	Lớp	190	190		192	192		206	206		215	215	
		HS	6 880	6 880		7 032	7 032		7 797	7 797		8 392	8 392	
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		Học viên	59 639	50 964	8 675	64 519	56 040	8 479	61 281	51 812	9 469	61 040	50 446	10 594
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC		Sinh viên	25 629	22 904	2 725	27 288	25 317	1 971	34 416	32 788	1 628	38,256	35 901	2 355

II. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Mầm non

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	1887	3	1884	99,8	1785	94,6	13752	1322	9,61	12430	90,4	9739	70,82	825	115	13,9	710	86,1	180	21,82
2	2021-2022	1891	2	1889	99,9	1791	94,7	14633	1043	7,13	13590	92,9	10379	70,93	814	100	12,3	714	87,7	191	23,46
3	2022-2023	1893	2	1891	99,9	1789	94,5	14537	922	6,34	13615	93,7	11237	77,3	806	74	9,18	732	90,8	212	26,3
4	2023-2024	1885	0	1885	100	1759	93,3	14669	637	4,34	14032	95,7	12492	85,16	783	42	5,36	741	94,6	214	27,33
5	2024-2025	1878	0	1878	100	1788	95,2	14537	412	2,83	14125	97,2	12705	87,4	772	21	2,72	751	97,3	216	27,98

2. Tiểu học

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	1275	36	1239	97,2	109	8,55	15664	4817	30,8	10847	69,2	181	1,156	1075	157	14,6	918	85,4	44	4,093

1	2020-2021	392	0	392	100	249	63.5	5212	1	0.02	5211	100	1225	23.5	551	43	7.8	508	92.2	344	62.43
2	2021-2022	385	0	385	100	250	64.9	5503	0	0	5503	100	1160	21.08	550	42	7.64	508	92.4	348	63.27
3	2022-2023	386	0	386	100	247	64	5720	0	0	5720	100	1436	25.1	573	42	7.33	531	92.7	363	63.35
4	2023-2024	378	0	378	100	243	64.3	5437	0	0	5437	100	1454	26.74	573	40	6.98	533	93	368	64.22
5	2024-2025	376	0	376	100	245	65.2	5692	0	0	5692	100	1458	25.61	559	28	5.01	531	95	369	66.01

5. GDTX

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên								Nhân viên					
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	84	0	84	100	43	51.2	488	20	4.1	468	95.9	83	17.01	145	4	2.76	141	97.2	27	18.62
2	2021-2022	85	0	85	100	45	52.9	503	18	3.58	485	96.4	72	14.31	130	3	2.31	127	97.7	33	25.38
3	2022-2023	86	0	86	100	45	52.3	498	12	2.41	486	97.6	78	15.66	113	3	2.65	110	97.3	33	29.2
4	2023-2024	86	0	86	100	48	55.8	518	7	1.35	511	98.6	80	15.44	101	3	2.97	98	97	33	32.67
5	2024-2025	92	0	92	100	52	56.5	557	1	0.18	556	99.8	83	14.9	92	3	3.26	89	96.7	23	25

6. GDNN NĂM 2025

TT	Nội dung	Tổng số biên chế được giao					Trình độ đào tạo chia theo							Kỹ năng nghề			Nghịệp vụ sư phạm		
			Trong biên chế	Hợp đồng		GS/PGS	Chuyên môn						Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ sơ cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Cao đẳng	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Trung cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Sơ cấp	
				HD 111	Khác		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác							
	TỔNG SỐ	2,275	1,808	135	1,565	12	136	1,312	1,509	206	232	101	1,105	353	474	1,235	1,700	1,583	
1	Cán bộ quản lý	0	458	0	126	8	51	379	139	5	2	0	225	39	37	229	237	210	
-	<i>Ban giám hiệu/Giám đốc</i>	0	53	0	25	1	17	47	13	0	0	0	22	3	6	32	25	23	
-	<i>Lãnh đạo phòng/trung tâm</i>	0	210	0	66	4	17	168	81	4	2	0	88	12	15	94	108	96	
-	<i>Lãnh đạo khoa chuyên môn</i>	0	195	0	35	3	17	164	45	1	0	0	115	24	16	103	104	91	
2	Giảng viên/giáo viên	0	1,112	50	1,212	1	66	887	1,120	131	154	15	891	323	446	722	1,315	1,228	
3	Nhân viên	0	238	85	283	3	19	68	273	74	83	86	0	0	0	35	188	185	
	Trong đó:																		
a)	Các cơ sở GDNN công lập thuộc tỉnh	1,295	912	27	242	0	17	538	519	25	37	45	373	125	215	404	628	596	
a1)	Cán bộ quản lý	0	225	0	1	0	13	171	41	1	0	0	89	26	0	108	103	84	
-	<i>Ban giám hiệu/Giám đốc</i>	0	29	0	0	0	7	20	2	0	0	0	8	0	0	15	11	9	
-	<i>Lãnh đạo phòng/trung tâm</i>	0	99	0	0	0	2	74	23	0	0	0	31	8	0	44	43	37	
-	<i>Lãnh đạo khoa chuyên môn</i>	0	97	0	1	0	4	77	16	1	0	0	50	18	0	49	49	38	
a2)	Giảng viên/giáo viên	0	550	0	163	0	4	342	353	3	10	1	284	99	215	280	413	400	

TT	Nội dung	Tổng số biên chế được giao	Trình độ đào tạo chia theo										Kỹ năng nghề			Nghịệp vụ sư phạm		
			Trong biên chế	Hợp đồng		GS/PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ sơ cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Cao đẳng	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Trung cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Sơ cấp
				HD 111	Khác													
a3)	Nhân viên	0	137	27	78	0	0	25	125	21	27	44	0	0	0	16	112	112
b)	Các cơ sở GDNN công lập thuộc Bộ, ngành	980	896	108	85	8	77	554	321	58	37	34	360	35	100	518	508	508
b1)	Cán bộ quản lý	0	233	0	1	7	29	170	27	1	0	0	129	5	29	88	98	98
-	<i>Ban giám hiệu/Giám đốc</i>	0	24	0	0	1	5	17	1	0	0	0	12	0	3	11	8	8
-	<i>Lãnh đạo phòng/trung tâm</i>	0	111	0	1	3	13	79	16	1	0	0	55	4	13	38	50	50
-	<i>Lãnh đạo khoa chuyên môn</i>	0	98	0	0	3	11	74	10	0	0	0	62	1	13	39	40	40
b2)	Giảng viên/giáo viên	0	562	50	41	1	43	355	213	30	4	7	231	30	71	430	354	354
b3)	Nhân viên	0	101	58	43	0	5	29	81	27	33	27	0	0	0	0	56	56
c)	Các cơ sở GDNN tư thục	0	0	0	1,238	4	42	220	669	123	158	22	372	193	159	313	564	479
c1)	Cán bộ quản lý	0	0	0	113	1	9	29	69	3	2	0	6	9	7	27	30	22
-	<i>Ban giám hiệu/Giám đốc</i>	0	0	0	23	0	5	9	9	0	0	0	2	3	3	5	5	5
-	<i>Lãnh đạo phòng/trung tâm</i>	0	0	0	61	1	2	11	42	3	2	0	2	2	2	9	12	6
-	<i>Lãnh đạo khoa chuyên môn</i>	0	0	0	29	0	2	9	18	0	0	0	2	4	2	13	13	11
c2)	Giảng viên/giáo viên	0	0	0	976	0	19	177	536	97	140	7	366	184	152	272	519	445
c3)	Nhân viên	0	0	0	149	3	14	14	64	23	16	15	0	0	0	14	15	12

7. GDDH NĂM 2025

TT	Tên trường các tỉnh trước sáp nhập	Tổng số CBQL, GV, NV	CBQL	Giảng viên, giáo viên				Nhân viên		
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
					Cơ hữu	Thỉnh giảng	Hợp đồng		Biên chế	Hợp đồng
1	Phú Thọ	716	9	566	516	15	35	141	86	55
1	ĐH Hùng Vương	436	5	335	301	-	34	96	63	33
2	ĐH CN Việt Trì	280	4	231	215	15	1	45	23	22
II	Vĩnh Phúc	1,730	12	1,330	891	61	378	388	187	201
1.	Trường Đại học SPHN 2	595	5	390	325	60	5	200	88	112
2	Trường Đại học Trưng Vương	510	4	459	85	1	373	47	-	47
3	Trường Đại học CN GTVT (phân hiệu 2)	625	3	481	481			141	99	42
Tổng cộng		2,446	21	1,896	1,407	76	413	529	273	256